

Số: 373/QĐ-UBND

Lê Lợi, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2025
của xã Lê Lợi, tỉnh Hưng Yên.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LÊ LỢI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2025 của Hội đồng nhân dân xã Lê Lợi khoá II nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ nhất về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025.

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 22/TTr-KT ngày 31/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 xã Lê Lợi, tỉnh Hưng Yên (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các phòng, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Như điều 3;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Hà



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của UBND xã

Đơn vị: đồng

S T T		Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	139.027.800.000	248.373.940.348	109.346.140.348	178,7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.851.800.000	10.711.236.433	7.859.436.433	375,6
-	Thu NSDP hưởng 100%	769.300.000	3.081.490.642	2.312.190.642	400,6
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.082.500.000	7.629.745.791	5.547.245.791	366,4
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	136.176.000.000	232.653.087.872	96.477.087.872	170,8
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	131.756.346.000	131.756.000.000	-346.000	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.419.654.000	100.897.087.872	96.477.433.872	2.282,9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.009.616.043	5.009.616.043	
B	TỔNG CHI NSDP	139.027.800.000	248.271.323.669	109.243.523.669	178,6
I	Tổng chi cân đối NSDP	139.027.800.000	235.904.758.215	96.876.958.215	169,7
1	Chi đầu tư phát triển	30.030.254.000	87.528.155.593	57.497.901.593	291,5
2	Chi thường xuyên	108.028.646.000	148.376.602.622	40.347.956.622	137,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	968.900.000		(968.900.000)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		11.968.283.454	11.968.283.454	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		398.282.000	398.282.000	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		102.616.679	102.616.679	



**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG SỐ	139.027.800.000	139.027.800.000	254.968.401.616	248.373.940.348	178,7	178,7
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.851.800.000	2.851.800.000	16.907.415.701	10.711.236.433	375,6	375,6
I	Thu nội địa	2.851.800.000	2.851.800.000	15.207.415.701	9.011.236.433	316,0	316,0
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			7.544.900			
	- Thuế giá trị gia tăng			2.342.400			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.202.500			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.642.000.000	1.642.000.000	7.066.166.517	5.131.813.372	312,5	312,5
	- Thuế giá trị gia tăng			6.371.638.936	4.848.160.876		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			683.358.617	283.652.496		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			11.168.964			
5	Lệ phí trước bạ	310.000.000	310.000.000	4.060.727.222	406.450.222	131,1	131,1
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	147.300.000	147.300.000	136.358.398	136.358.398	92,6	92,6
8	Thuế thu nhập cá nhân	440.500.000	440.500.000	2.918.528.013	2.497.932.419	567,1	567,1
9	Thuế bảo vệ môi trường						
10	Phí, lệ phí	42.000.000	42.000.000	144.206.000	99.455.000	236,8	236,8
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			43.751.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			100.455.000	99.455.000		
11	Thu tiền sử dụng đất			72.552.400	50.786.680		
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			73.350.576			
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách	210.000.000	210.000.000	274.886.327	236.222.342	112,5	112,5
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			877.328			
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp						
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			877.328			
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000.000	60.000.000	452.218.000	452.218.000	753,7	753,7
	Trong đó tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công				396.515.000		
20	Thu cổ tức						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			20			
II	Thu về dầu thô						
III	Thu Hải Quan						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp			1.700.000.000	1.700.000.000		

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác			1.700.000.000	1.700.000.000		
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	Vay bù đắp bội chi NSDP						
II	Vay để trả nợ gốc vay						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	136.176.000.000	136.176.000.000	233.051.369.872	232.653.087.872	170,8	170,8
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	136.176.000.000	136.176.000.000	232.653.087.872	232.653.087.872	170,8	170,8
1	Bổ sung cân đối	131.756.346.000	131.756.346.000	131.756.000.000	131.756.000.000	100,0	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	4.419.654.000	4.419.654.000	100.897.087.872	100.897.087.872	2.282,9	2.282,9
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	4.419.654.000	4.419.654.000	100.897.087.872	100.897.087.872	2.282,9	2.282,9
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			398.282.000			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			5.009.616.043	5.009.616.043		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

CHI TIẾT	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh QT/DT (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	139.027.800.000	248.271.323.669	178,6
I/CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	30.030.254.000	87.528.155.593	291,5
1/Chi đầu tư XDCB	24.000.000.000	80.972.478.600	337,4
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất		50.786.680	
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn tập trung	24.000.000.000	24.000.000.000	100,0
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn tỉnh BS có MT		47.137.500.000	
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn chuyển nguồn, thu đền bù thiệt hại, tăng thu, dự toán chi còn lại và các nguồn huy động		9.784.191.920	
2/Chi sự nghiệp môi trường	391.700.000	484.709.000	123,7
3/Chi sự nghiệp kinh tế	5.638.554.000	6.070.967.993	107,7
- Sự nghiệp nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp, thủy lợi, thủy sản, phòng chống lụt bão	90.000.000	1.565.265.700	1.739,2
- Duy tu bảo dưỡng các công trình PVCC, SN kiến thiết thị chính, SN kinh tế khác, SN giao thông	2.280.800.000	1.846.950.293	81,0
- Kinh phí sửa chữa bảo dưỡng tài sản công theo Thông tư 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính	600.000.000		-
- Khuyến nông, khuyến công viên	9.000.000		-
- Kinh phí hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi	2.658.754.000	2.658.752.000	100,0
II/CHI THƯỜNG XUYÊN	108.028.646.000	148.376.602.622	137,3
1/ Sự nghiệp khoa học công nghệ			
2/ Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	60.990.370.000	64.004.070.200	104,9
3/ Sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	6.745.276.000	8.406.624.081	124,6
4/ Sự nghiệp văn hoá thông tin, thể thao	275.000.000	264.261.000	96,1
5/ Sự nghiệp phát thanh truyền hình	196.000.000	450.273.000	229,7
6/ Chi đảm bảo xã hội	22.213.000.000	30.873.350.000	139,0
7/ Chi quản lý hành chính	15.806.200.000	42.417.255.482	268,4
8/ Chi an ninh Quốc phòng	1.557.800.000	1.960.768.859	125,9
9/ Chi khác ngân sách	245.000.000		
III/ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	968.900.000		
IV/ CHI CHUYỂN NGUỒN		11.968.283.454	
V/ CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		398.282.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị : Đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG SỐ (A+B+C)	139.027.800.000	248.271.323.669	109.243.523.669	178,6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	139.027.800.000	235.904.758.215	96.876.958.215	169,7
I	Chi đầu tư phát triển	30.030.254.000	87.528.155.593	57.497.901.593	291,5
1	Chi XD CB	24.000.000.000	80.972.478.600	56.972.478.600	337,4
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-	
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-	-	-	
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.000.000.000	6.819.470.000	1.819.470.000	136,4
1.4	Chi khoa học, công nghệ	-	-	-	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	98.715.000	697.274.600	598.559.600	706,4
1.6	Chi văn hoá thông tin	-	11.621.008.000	11.621.008.000	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-	-	
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	18.367.585.000	58.945.100.000	40.577.515.000	320,9
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, ĐT	333.700.000	333.700.000	-	100,0
1.12	Chi bảo đảm xã hội	200.000.000	2.555.926.000	2.355.926.000	1.278,0
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật		-	-	
2	Chi sự nghiệp môi trường	391.700.000	484.709.000	93.009.000	123,7
3	Chi sự nghiệp kinh tế	5.638.554.000	6.070.967.993	432.413.993	107,7
II	Chi trả lãi, phí tiền vay	-	-	-	
III	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	108.028.646.000	148.376.602.622	40.347.956.622	137,3
1	Chi quốc phòng	642.000.000	997.158.059	355.158.059	155,3
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	915.800.000	963.610.800	47.810.800	105,2
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	60.990.370.000	64.004.070.200	3.013.700.200	104,9
4	Chi khoa học, công nghệ	-		-	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	6.745.276.000	8.406.624.081	1.661.348.081	124,6
6	Chi văn hoá thông tin	240.000.000	230.961.000	(9.039.000)	96,2
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	196.000.000	450.273.000	254.273.000	229,7
8	Chi thể dục thể thao	35.000.000	33.300.000	(1.700.000)	95,1
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, ĐT	15.806.200.000	42.417.255.482	26.611.055.482	268,4
10	Chi đảm bảo xã hội	22.213.000.000	30.873.350.000	8.660.350.000	139,0
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	245.000.000		(245.000.000)	-
IV	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	968.900.000		(968.900.000)	-
B	Chi chuyển nguồn	-	11.968.283.454	11.968.283.454	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	398.282.000	398.282.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán (1)					Quyết toán					So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13	
	TỔNG SỐ	139.027.800.000	29.930.254.000	104.703.975.000	248.271.323.669	83.728.155.593	148.330.602.622	3.846.000.000	3.800.000.000	46.000.000	11.968.283.454	-	-	-	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	137.292.983.000	29.930.254.000	104.703.975.000	248.271.323.669	83.728.155.593	148.330.602.622	3.846.000.000	3.800.000.000	46.000.000	11.968.283.454	-	-	-	
1	Văn phòng UBND và UBND	43.970.242.200	3.271.500.000	37.989.988.200	77.867.863.465	3.896.924.993	68.777.455.172	34.000.000	-	-	5.159.483.300	-	-	-	
2	Văn phòng Đảng uỷ	3.568.680.900	-	3.568.680.900	8.535.069.500	-	8.535.069.500	-	-	-	-	-	-	-	
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.698.935.900	-	1.698.935.900	7.084.237.750	-	7.072.237.750	12.000.000	-	-	-	-	-	-	
4	Các trường học	61.446.370.000	-	61.446.370.000	63.895.840.200	-	63.895.840.200	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường Mầm non Đinh Phùng	3.134.770.000	-	3.134.770.000	3.425.565.000	-	3.425.565.000	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường Mầm non Lê Lợi	4.091.791.000	-	4.091.791.000	4.358.934.000	-	4.358.934.000	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường Mầm non Nam Cao	4.014.669.000	-	4.014.669.000	4.291.182.000	-	4.291.182.000	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường Mầm non Quyết Tiến	2.923.585.000	-	2.923.585.000	3.192.235.000	-	3.192.235.000	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường Mầm non Thương Hiền	4.788.892.000	-	4.788.892.000	5.000.796.000	-	5.000.796.000	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường Tiểu học Đinh Phùng	3.819.401.000	-	3.819.401.000	3.901.006.000	-	3.901.006.000	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường Tiểu học Nam Cao	6.272.558.000	-	6.272.558.000	6.429.360.700	-	6.429.360.700	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường THCS Lương Thế Vinh	7.206.808.000	-	7.206.808.000	7.421.785.500	-	7.421.785.500	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu học và THCS Lê Lợi	9.984.554.000	-	9.984.554.000	10.236.379.500	-	10.236.379.500	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu học và THCS Quyết Tiến	5.787.019.000	-	5.787.019.000	5.911.559.500	-	5.911.559.500	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu học và THCS Thương Hiền	9.422.323.000	-	9.422.323.000	9.727.037.000	-	9.727.037.000	-	-	-	-	-	-	-	
5	Ủy ban nhân dân xã	24.000.000.000	24.000.000.000	-	87.781.278.754	77.172.478.600	-	3.800.000.000	3.800.000.000	-	6.808.800.154	-	-	-	
6	Các Hợp tác xã SXKD-DVNN	2.658.754.000	2.658.754.000	-	2.658.752.000	2.658.752.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Công an xã	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
II	Chưa phân bổ	1.061.740.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	673.077.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	398.282.000	-	398.282.000	-	-	-	-	-	-	-	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM, giảm nghèo bền vững						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
															Tổng số	Tổng số	
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	5.016	3.800	1.216	3.857	3.800	57	3.857	3.800	3.800	0	57	57	0	303	100	203
I	Ngân sách cấp xã	5.016	3.800	1.216	3.857	3.800	57	3.857	3.800	3.800	0	57	57	0	303	100	203
1	Ủy ban nhân dân xã	3.800	3.800		3.800	3.800		3.800	3.800	3.800					100	100	
2	Văn phòng HĐND và UBND	1.193		1.193	34		34	34	0			34	34		3		3
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12		12	12		12	12	0			12	12		100		100
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	11		11	11		11	11	0			11	11		100		100